

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số: 22 /TB-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 19. tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên 2026 soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai

- Mã chứng khoán: DNW

- Địa chỉ: Số 48, Cách Mạng Tháng 8, Phường Trần Biên, Thành phố Đồng Nai

- Điện thoại liên hệ: 0251 3843316

- Email: capnuocdongnai@dowaco.vn; Website: dowaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên 2026 soát xét

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

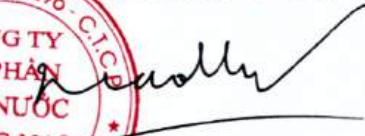
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ...19/8/2026 tại đường dẫn <https://dowaco.vn/quan-he-co-dong>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất bán niên 2026
soát xét

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN 
CÔNG BỐ THÔNG TIN

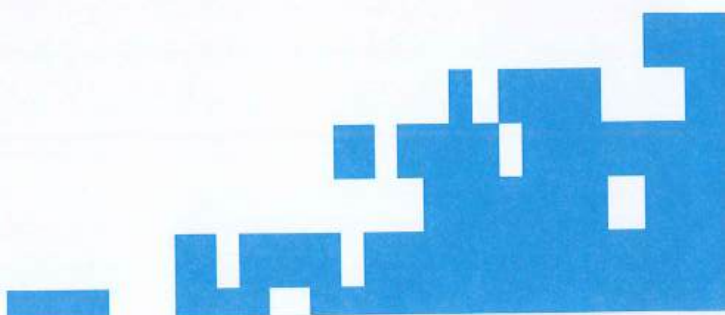



Nguyễn Cao Hà



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

8 – 9

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

10 – 40

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Chủ tịch
Ông Trần Văn Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên không tham gia điều hành
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên không tham gia điều hành
Ông Võ Văn Bình	Thành viên không tham gia điều hành
Ông Nguyễn Công Hiếu	Thành viên không tham gia điều hành (miễn nhiệm từ ngày 31/03/2026)
Ông Nguyễn Bá Chuyên	Thành viên không tham gia điều hành (bổ nhiệm từ ngày 31/03/2026)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Ngọc Sáu	Trưởng ban
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Văn Nguyên	Giám đốc
Ông Đặng Văn Chất	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Hà	Phó Giám đốc
Ông Lê Thành Trung	Phó Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Long	Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/04/2026)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 17 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Nguyên

RSM Việt Nam

Tầng 3A, Tòa nhà L'Mak The Signature
147-147Bis Hai Bà Trưng
Phường Xuân Hòa
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn
www.rsm.global/vietnam

Số: 27/2026/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("Công ty"), được lập ngày 17 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Thanh Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2025-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		790.002.092.661	683.068.736.650
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	103.216.171.218	74.762.408.936
1. Tiền	111		43.078.431.492	44.758.504.826
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.137.739.726	30.003.904.110
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		569.741.780.822	508.160.273.972
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	569.741.780.822	508.160.273.972
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.451.944.853	57.847.371.355
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	40.839.419.587	39.828.178.940
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	27.439.875.826	10.460.926.151
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	6.462.943.565	12.848.560.389
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(5.290.294.125)	(5.290.294.125)
IV. Hàng tồn kho	140		47.225.511.372	41.989.474.103
1. Hàng tồn kho	141	5.7	47.225.511.372	41.989.474.103
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		366.684.396	309.208.284
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.9	366.684.396	309.208.284
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.512.847.750.194	2.555.777.990.187
I. Tài sản cố định	220		2.203.693.940.718	2.228.695.170.932
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.920.621.128.797	1.941.750.353.871
Nguyên giá	222		5.460.651.688.207	5.338.353.382.763
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.540.030.559.410)	(3.396.603.028.892)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	283.072.811.921	286.944.817.061
Nguyên giá	228		373.969.628.291	373.969.628.291
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.896.816.370)	(87.024.811.230)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		135.027.068.138	152.520.158.582
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.8	135.027.068.138	152.520.158.582
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	146.567.728.501	147.395.577.111
1. Đầu tư vào công ty con	261		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		7.800.368.003	7.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		56.709.842.490	56.709.842.490
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(21.671.301.592)	(20.843.452.982)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		27.559.012.837	27.167.083.562
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.9	27.559.012.837	27.167.083.562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		3.302.849.842.855	3.238.846.726.837

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		841.521.343.086	911.765.229.709
I. Nợ ngắn hạn	310		359.915.215.925	377.002.770.682
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	51.416.559.451	38.677.094.096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.360.445.620	6.256.533.287
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.13	456.277.400	456.277.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	15.564.265.288	11.162.628.461
5. Phải trả người lao động	315	5.15	53.572.669.732	77.296.561.096
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		12.391.537.973	8.238.809.555
7. Phải trả ngắn hạn khác	320		10.843.140.679	11.619.002.455
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.16	166.169.771.618	169.197.401.509
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.17	42.140.548.164	54.098.462.823
II. Nợ dài hạn	330		481.606.127.161	534.762.459.027
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		5.652.986.732	6.086.138.296
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.16	475.953.140.429	528.676.320.731
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18.1	2.461.328.499.769	2.327.081.497.128
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		115.307.706.961	115.307.706.961
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		434.093.387.958	350.292.198.958
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		711.927.404.850	661.481.591.209
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a		546.890.547.209	390.032.355.713
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		165.036.857.641	271.449.235.496
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.302.849.842.855	3.238.846.726.837

Phê duyệt, ngày 17 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trần Hoàng Anh Phương



Ngô Thị Thu Hiền



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	599.671.775.342	565.695.872.389
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		599.671.775.342	565.695.872.389
3. Giá vốn hàng bán	11	5.21	361.381.957.016	338.973.438.626
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		238.289.818.326	226.722.433.763
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.22	28.790.821.670	14.750.425.078
6. Chi phí tài chính	23	5.23	14.399.462.721	62.671.635.948
Trong đó, chi phí lãi vay	24		12.861.322.206	13.111.254.031
7. Chi phí bán hàng	25	5.24	34.074.293.672	32.189.131.435
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	35.887.143.891	29.171.829.390
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		182.719.739.712	117.440.262.068
10. Thu nhập khác	31		3.468.337.445	2.800.608.057
11. Chi phí khác	32		1.645.962.745	1.464.115.333
12. Lợi nhuận khác	40		1.822.374.700	1.336.492.724
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		184.542.114.412	118.776.754.792
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	19.505.256.771	12.103.640.191
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		165.036.857.641	106.673.114.601

Phê duyệt, ngày 17 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trần Hoàng Anh Phương



Ngô Thị Thu Hiền



GIÁM ĐỐC



Trần Văn Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		184.542.114.412	118.776.754.792
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.26	147.299.535.658	143.681.381.623
Các khoản dự phòng	03	5.23	827.848.610	811.479.211
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.462.309.589)	47.375.215.814
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(16.075.397.261)	(13.988.736.438)
Chi phí đi vay	06	5.23	12.861.322.206	13.111.254.031
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		316.993.114.036	309.767.349.033
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.739.571.487)	(8.749.378.677)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.236.037.269)	(3.939.872.966)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		407.189.766	20.365.249.278
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(449.405.387)	(606.309.033)
Chi phí đi vay đã trả	14		(13.206.952.495)	(13.541.858.648)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.14	(13.424.150.058)	(7.944.371.850)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		41.744.700	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(42.789.514.359)	(32.147.206.566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		236.596.417.447	263.203.600.571
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(119.519.062.972)	(119.352.996.888)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(400.000.000.000)	(330.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		340.000.000.000	453.700.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.664.908.411	17.168.363.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(164.854.154.561)	21.515.366.125

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.28	43.262.208.000	29.208.653.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	5.29	(86.550.708.604)	(111.192.583.498)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(191.214.106.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.288.500.604)	(273.198.037.298)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		28.453.762.282	11.520.929.398
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		74.762.408.936	25.667.043.439
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50+60)	70	5.1	103.216.171.218	37.187.972.837

Phê duyệt, ngày 17 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trần Hoàng Anh Phương



Ngô Thị Thu Hiền



GIÁM ĐỐC



Trần Văn Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259296 ngày 01 tháng 01 năm 2015 do Sở Tài chính thành phố Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 05 năm 2026 để cập nhật địa chỉ đăng ký kinh doanh của Công ty theo các thay đổi về địa giới hành chính về việc chuyển tỉnh Đồng Nai thành thành phố trực thuộc Trung ương.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngày 16 tháng 03 năm 2016, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với Mã chứng khoán là "DNW".

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.200.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Việt Nam	767.869.200.000	63,99	767.869.200.000	63,99
Các cổ đông khác		432.130.800.000	36,01	432.130.800.000	36,01
Cộng		1.200.000.000.000	100	1.200.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp nước sạch, dịch vụ lắp đặt và sản xuất nước tinh khiết.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Cung cấp nước sạch và dịch vụ lắp đặt	KCN Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, xã Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai, Việt Nam	52,44%	52,44%	52,44%
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Cung cấp nước sạch và dịch vụ lắp đặt	Số 02 Bis, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Long Khánh, thành phố Đồng Nai, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Cung cấp nước sạch và dịch vụ lắp đặt	Số 52, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam	36,00%	36,00%	36,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Quản lý ghi thu	Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa	Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Long Bình	Số 493/15, Tổ 8, KP 9, phường Long Bình, thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân	Số 329, đường Hoàng Văn Bồng, KP 21, phường Long Bình, thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc	Tổ 1, KP 7, xã Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú	Số 119A, Lộ 768, khu phố Vàm, phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Long Thành	Số 113, Đường Lê Duẩn, khu Phước Hải, xã Long Thành, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

1.6. Số lượng lao động

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 881 (01 tháng 01 năm 2026 là: 878).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Kể từ năm tài chính 2026, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính (TT99), thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (TT200) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo TT99 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT99 và các quy định hiện hành có liên quan.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không bao gồm đầy đủ các thuyết minh theo yêu cầu đối với báo cáo tài chính năm và vì vậy cần được đọc kết hợp với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 gần nhất của Công ty.

Trong phạm vi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty tập trung trình bày các giao dịch và biến động trọng yếu phát sinh trong kỳ.

3.4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng trong kỳ không có thay đổi trọng yếu so với kỳ trước.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền mặt	107.757.835	226.439.067
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.970.673.657	44.532.065.759
Các khoản tương đương tiền	60.137.739.726	30.003.904.110
Cộng	103.216.171.218	74.762.408.936

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	22.319.065.475	27.392.375.868
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	12.385.292.614	11.156.732.467
Các ngân hàng khác	8.266.315.568	5.982.957.424
Cộng	42.970.673.657	44.532.065.759

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng và lãi tiền gửi ngân hàng dự thu, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng (*)	60.000.000.000	30.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	137.739.726	3.904.110
Cộng	60.137.739.726	30.003.904.110

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng như sau:

	Kỳ hạn	Lãi suất	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 4,75%/năm đến 8,0%/năm	40.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	01 tháng	4,75%/năm	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	01 tháng	4,75%/năm	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam			-	30.000.000.000
Cộng			60.000.000.000	30.000.000.000

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng với lãi suất từ 5,4%/năm đến 8,5%/năm và lãi tiền gửi ngân hàng dự thu, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	560.000.000.000	500.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	9.741.780.822	8.160.273.972
Cộng	569.741.780.822	508.160.273.972

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Tại ngày 30/06/2026				Tại ngày 01/01/2026			
	VND				VND			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	320.000.000.000	320.000.000.000	-		300.000.000.000	300.000.000.000	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	120.000.000.000	120.000.000.000	-		140.000.000.000	140.000.000.000	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	-		50.000.000.000	50.000.000.000	-	
Ngân hàng TMCP Á Châu	30.000.000.000	30.000.000.000	-		-	-	-	
Ngân hàng TMCP Nam Á	30.000.000.000	30.000.000.000	-		10.000.000.000	10.000.000.000	-	
Cộng	560.000.000.000	560.000.000.000	-		500.000.000.000	500.000.000.000	-	

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026				Tại ngày 01/01/2026			
	VND				VND			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	
Đầu tư vào công ty con:								
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (a)	90.978.819.600	114.769.649.832	-		90.978.819.600	113.123.116.728	-	
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh (b)	12.750.000.000	45.113.325.000	-		12.750.000.000	43.583.325.000	-	
Cộng	103.728.819.600	159.882.974.832	-		103.728.819.600	156.706.441.728	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
VND		VND	
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết:			
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai (c)			
7.800.368.003	37.989.000.000	-	27.183.240.000
Đầu tư vào đơn vị khác:			
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (d)			
50.000.000.000	(*)	50.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (e)			
4.530.000.000	6.518.000.000	-	6.061.400.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức (f)			
2.179.842.490	3.839.354.100	-	4.985.174.700
56.709.842.490		56.709.842.490	(20.843.452.982)

- (a) Khoản đầu tư chiếm 52,44% vốn điều lệ của CTCP Cấp nước Nhơn Trạch, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, giao dịch trên sàn UPCoM với Mã chứng khoán là NTW. Ngành nghề hoạt động chính của CTCP Cấp nước Nhơn Trạch là khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống chuyên ngành nước.
- (b) Khoản đầu tư chiếm 51,00% vốn điều lệ của CTCP Cấp nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, giao dịch trên sàn UPCoM với Mã chứng khoán là LKW. Ngành nghề hoạt động chính của CTCP Cấp nước Long Khánh là khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống chuyên ngành nước.
- (c) Khoản đầu tư chiếm 36,00% vốn điều lệ của CTCP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, giao dịch trên sàn UPCoM với Mã chứng khoán là DVW. Ngành nghề hoạt động chính của CTCP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai là cung cấp nước sạch và dịch vụ lắp đặt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(d) Khoản đầu tư chiếm 7,62% vốn điều lệ của CTCP Cấp nước Gia Tân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Ngành nghề hoạt động chính của CTCP Cấp nước Gia Tân là khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.

(e) Khoản đầu tư chiếm 2,00% vốn điều lệ của CTCP Dịch vụ Sonadezi, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, giao dịch trên sàn UPCoM với Mã chứng khoán là SDV. Ngành nghề hoạt động chính của CTCP Dịch vụ Sonadezi là thu gom rác thải không độc hại.

(f) Khoản đầu tư chiếm 0,10% vốn điều lệ của CTCP Sonadezi Châu Đức, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán là SZC. Ngành nghề hoạt động chính của CTCP Sonadezi Châu Đức là đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào CTCP Cấp nước Gia Tân để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá ghi sổ.

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư tại 01/01	20.843.452.982	19.036.243.451
Trích lập trong kỳ	827.848.610	811.479.211
Số dư tại 30/06	21.671.301.592	19.847.722.662

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
			VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 6.4	4.978.578.450	-	8.222.342.335	-
Phải thu các khách hàng chiếm từ 10% tổng số phải thu trở lên gồm:				
Hợp tác xã An Hòa	5.261.071.175	-	5.261.110.850	-
Các khoản còn lại	30.599.769.962	(1.519.473.774)	26.344.725.755	(1.519.473.774)
Cộng	40.839.419.587	(1.519.473.774)	39.828.178.940	(1.519.473.774)

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
			VND	VND
Trả trước cho người bán chiếm từ 10% tổng số trả trước trở lên gồm:				
Công ty TNHH Xây dựng An Phước	4.288.593.184			-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Dịch vụ Đức Anh	3.638.673.594			-
Công ty TNHH Hoàng Phúc	3.510.000.000			3.510.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải 68	3.446.243.000			-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hữu Thành	2.810.187.194			-
Các khoản còn lại	9.746.178.854			6.950.926.151
Cộng	27.439.875.826		10.460.926.151	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu liên quan đến Dự án cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I	4.016.570.551	(3.770.820.351)	4.016.570.551	(3.770.820.351)
Phải thu khác	2.446.373.014	-	8.831.989.838	-
Cộng	6.462.943.565	(3.770.820.351)	12.848.560.389	(3.770.820.351)

5.6. Nợ xấu

Giá gốc các khoản nợ phải thu quá hạn hoặc nợ phải thu khác chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên	9.438.722.422	8.984.204.836
Phải thu khác liên quan đến Dự án cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I (*)	3.770.820.351	3.770.820.351
Cộng	13.209.542.773	12.755.025.187

(*) Khoản phải thu lại các nhà thầu thuộc Dự án cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I do cắt giảm giá trị khối lượng các gói thầu theo Thông báo số 458/TB-KV XIII ngày 28/12/2018 của Kiểm toán Nhà nước. Khoản này không bao gồm thuế giá trị gia tăng phải thu lại ngân sách Nhà nước, với tổng giá trị là 245.750.200 VND.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư tại 01/01	5.920.294.125	5.920.294.125
Trích lập trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06	5.920.294.125	5.920.294.125

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên các bằng chứng hiện có tại ngày báo cáo gồm:

- Tuổi nợ của từng khoản phải thu;
- Khả năng thu hồi thực tế;
- Thông tin tài chính của khách hàng.

5.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.781.774.049	-	41.647.956.998	-
Công cụ, dụng cụ	368.913.297	-	223.967.984	-
Sản phẩm	74.824.026	-	117.549.121	-
Cộng	47.225.511.372	-	41.989.474.103	-

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu là theo số lượng thực tế sử dụng.

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn II (*)	88.706.392.139	88.706.392.139	88.706.392.139	88.706.392.139
Các dự án khác	46.320.675.999	46.320.675.999	63.813.766.443	63.813.766.443
Cộng	135.027.068.138	135.027.068.138	152.520.158.582	152.520.158.582

(*) Là chi phí phát sinh thực tế của giai đoạn thiết kế chi tiết và hỗ trợ đấu thầu của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn II với tổng đầu tư là 3.567.712.000.000 VND. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Dự án hiện đang tạm dừng để hoàn thiện hồ sơ pháp lý trình Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc dừng vốn vay có vốn hỗ trợ phát triển của Chính phủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	310.716.694	85.337.464
Các khoản khác	55.967.702	223.870.820
Cộng	366.684.396	309.208.284
Dài hạn:		
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của Dự án hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn II	19.171.124.562	19.423.337.484
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.527.628.642	2.894.679.985
Các khoản khác	3.860.259.633	4.849.066.093
Cộng	27.559.012.837	27.167.083.562

(Xem trang tiếp theo)



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trán Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2026	952.044.440.571	1.191.370.060.917	3.147.686.044.512	39.087.584.279	8.165.252.484	5.338.353.382.763
Mua trong kỳ	-	5.467.449.600	-	-	-	5.467.449.600
XDCB hoàn thành	-	9.438.671.991	107.392.183.853	-	-	116.830.855.844
Tại ngày 30/06/2026	952.044.440.571	1.206.276.182.508	3.255.078.228.365	39.087.584.279	8.165.252.484	5.460.651.688.207
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2026	621.870.941.009	1.009.077.782.921	1.720.224.893.578	37.954.565.231	7.474.846.153	3.396.603.028.892
Khấu hao trong kỳ	18.126.481.774	31.613.953.469	93.393.527.715	202.540.888	91.026.672	143.427.530.518
Tại ngày 30/06/2026	639.997.422.783	1.040.691.736.390	1.813.618.421.293	38.157.106.119	7.565.872.825	3.540.030.559.410
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2026	330.173.499.562	182.292.277.996	1.427.461.150.934	1.133.019.048	690.406.331	1.941.750.353.871
Tại ngày 30/06/2026	312.047.017.788	165.584.446.118	1.441.459.807.072	930.478.160	599.379.659	1.920.621.128.797

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 của TSCĐ hữu hình là 832.329.306.109 VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 5.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.078.845.733.793 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu nào có giá trị chiếm từ 10% tổng tài sản cố định hữu hình trở lên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trán Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí quy hoạch bản đồ VND	Chương trình phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2026	369.091.830.176	2.814.843.027	2.062.955.088	373.969.628.291
Tại ngày 30/06/2026	369.091.830.176	2.814.843.027	2.062.955.088	373.969.628.291
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2026	82.985.602.232	2.014.154.313	2.025.054.685	87.024.811.230
Khấu hao trong kỳ	3.839.563.680	28.616.460	3.825.000	3.872.005.140
Tại ngày 30/06/2026	86.825.165.912	2.042.770.773	2.028.879.685	90.896.816.370
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2026	286.106.227.944	800.688.714	37.900.403	286.944.817.061
Tại ngày 30/06/2026	282.266.664.264	772.072.254	34.075.403	283.072.811.921

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 276.438.474.672 VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 5.16.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.449.269.088 VND.

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ như sau:

Dự án cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I	361.370.269.792	85.031.253.880	276.339.015.912	37 năm
---------------------------------------	-----------------	----------------	-----------------	--------

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 6.4	156.644.177	156.644.177	1.191.530.414	1.191.530.414
Phải trả cho người bán chiếm từ 10% tổng số phải trả trở lên gồm:				
Công ty Cổ phần DNP Holdings	10.277.016.953	10.277.016.953	5.129.654.495	5.129.654.495
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	8.258.172.716	8.258.172.716	4.414.140.456	4.414.140.456
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	5.252.194.856	5.252.194.856	2.411.045.456	2.411.045.456
Các khoản còn lại	27.472.530.749	27.472.530.749	25.530.723.275	25.530.723.275
Cộng	51.416.559.451	51.416.559.451	38.677.094.096	38.677.094.096

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Cổ tức phải trả bằng tiền cho các cổ đông	456.277.400	456.277.400

Đây là khoản cổ tức còn phải trả bằng tiền cho các cổ đông phát sinh từ năm 2017 đến năm 2024 theo các Nghị quyết ĐHCĐ thông qua. Đến thời điểm báo cáo, Công ty vẫn chưa thanh toán do các cổ đông chưa đến văn phòng Công ty để nhận cổ tức.

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 30/06/2026 VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.396.827.369	11.220.475.931	11.782.810.088	834.493.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.590.045.729	13.424.150.058	19.505.256.771	1.508.939.016
Thuế thu nhập cá nhân	493.749.506	4.129.586.373	4.012.715.063	610.620.816
Thuế tài nguyên	520.546.010	3.034.755.840	3.055.763.630	499.538.220
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	623.108.534	170.779.138	793.887.672	-
Các khoản phí, lệ phí	4.939.988.140	38.719.458.386	35.950.409.329	7.709.037.197
Cộng	15.564.265.288	70.699.205.726	75.100.842.553	11.162.628.461

5.15. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho người lao động tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.16. Vay

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	86.303.824.370	86.303.824.370	41.524.676.499	44.779.147.870	89.558.295.741	89.558.295.741
Quý Đầu tư Phát triển thành phố Đồng Nai	71.370.616.000	71.370.616.000	38.227.308.000	36.653.056.330	69.796.364.330	69.796.364.330
Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai	3.816.400.000	3.816.400.000	-	1.250.000.000	5.066.400.000	5.066.400.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	3.078.162.004	3.078.162.004	1.488.509.592	1.585.919.782	3.175.572.194	3.175.572.194
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	1.600.769.244	1.600.769.244	800.384.622	800.384.622	1.600.769.244	1.600.769.244
Cộng	166.169.771.618	166.169.771.618	82.040.878.713	85.068.508.604	169.197.401.509	169.197.401.509



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:						
Quý Đầu tư Phát triển thành phố Đồng Nai	229.624.724.000	229.624.724.000	43.262.208.000	38.227.308.000	224.589.824.000	224.589.824.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	184.619.269.303	184.619.269.303	-	52.574.071.611	237.193.340.914	237.193.340.914
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	41.571.332.442	41.571.332.442	-	2.901.424.069	44.472.756.511	44.472.756.511
Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai	17.336.468.505	17.336.468.505	-	1.482.200.000	18.818.668.505	18.818.668.505
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	2.801.346.179	2.801.346.179	-	800.384.622	3.601.730.801	3.601.730.801
Cộng	475.953.140.429	475.953.140.429	43.262.208.000	95.985.388.302	528.676.320.731	528.676.320.731

11/05/2026 09:30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai:

Hạn mức vay: 6.361.000.000 JPY và 41.000.000 USD.

Thời hạn vay: 18 đến 25 năm.

Lãi suất: 0,75%/năm – 3,53%/năm.

Mục đích vay: Đầu tư các hạng mục của dự án "Cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I";

Đầu tư các hạng mục của dự án "Xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn II".

Tài sản đảm bảo: Tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 385.169.779.764 VND – Xem thêm Mục 5.10;

Tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 276.339.015.912 VND – Xem thêm Mục 5.11.

- Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển thành phố Đồng Nai:

Hạn mức vay: Từ 2.150.000.000 VND đến 68.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 03 đến 10 năm.

Lãi suất: 7,00%/năm.

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng cơ bản các dự án.

Tài sản đảm bảo: Tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 393.069.521.711 VND – Xem thêm Mục 5.10.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh:

Hạn mức vay: 14.910.000.000 JPY.

Thời hạn vay: 25 năm.

Lãi suất: 1,4%/năm.

Mục đích vay: Đầu tư các hạng mục của dự án "Cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn II".

Tài sản đảm bảo: Tài sản cố định hình thành trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai:

Hạn mức vay:	Từ 3.839.000.000 VND đến 16.106.000.000 VND.
Thời hạn vay:	10 năm.
Lãi suất:	8,6%/năm – 8,9%/năm.
Mục đích vay:	Đầu tư xây dựng cơ bản các dự án.
Tài sản đảm bảo:	Tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 54.090.004.634 VND – Xem thêm Mục 5.10; Tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 99.458.760 VND – Xem thêm Mục 5.11.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP MTV Shinhhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa:

Hạn mức vay:	22.209.000.000 VND.
Thời hạn vay:	06 năm.
Lãi suất:	6,76%/năm – 7,46%/năm
Mục đích vay:	Đầu tư các hạng mục của dự án "Lắp đặt đường ống nước ở KCN Tân Đức, xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận".
Tài sản đảm bảo:	Không có tài sản đảm bảo.

Không có vi phạm điều khoản vay tại ngày báo cáo.

5.17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01	36.825.885.693	17.272.577.130	-	54.098.462.823
Trích trong kỳ	14.667.448.274	14.735.331.726	1.387.075.000	30.789.855.000
Chi trong kỳ	(30.025.034.921)	(11.335.659.738)	(1.387.075.000)	(42.747.769.659)
Tại ngày 30/06	21.468.299.046	20.672.249.118	-	42.140.548.164

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2025	1.200.000.000.000	115.307.706.961	264.768.092.419	704.938.057.629	2.285.013.857.009
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	106.673.114.601	106.673.114.601
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	85.524.106.539	(85.524.106.539)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(29.493.535.513)	(29.493.535.513)
Chia cổ tức	-	-	-	(192.000.000.000)	(192.000.000.000)
Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty	-	-	-	(7.888.059.864)	(7.888.059.864)
Tại ngày 30/06/2025	1.200.000.000.000	115.307.706.961	350.292.198.958	496.705.470.314	2.162.305.376.233
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	164.776.120.895	164.776.120.895
Tại ngày 01/01/2026	1.200.000.000.000	115.307.706.961	350.292.198.958	661.481.591.209	2.327.081.497.128
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	165.036.857.641	165.036.857.641
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	83.801.189.000	(83.801.189.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(30.789.855.000)	(30.789.855.000)
Tại ngày 30/06/2026	1.200.000.000.000	115.307.706.961	434.093.387.958	711.927.404.850	2.461.328.499.769

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	767.869.200.000	767.869.200.000
Vốn góp của các đối tượng khác	432.130.800.000	432.130.800.000
Cộng	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000

5.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	120.000.000	120.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	120.000.000	120.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	120.000.000	120.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

5.18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2026	350.292.198.958
Trích trong kỳ	83.801.189.000
Tại ngày 30/06/2026	434.093.387.958

5.19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngoại tệ các loại:		
USD	23.098,63	23.098,63

5.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	578.421.692.390	552.551.417.710
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	18.634.254.952	11.399.950.679
Doanh thu bán nước tinh khiết	2.615.828.000	1.744.504.000
Cộng	599.671.775.342	565.695.872.389
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 6.4	112.291.448.673	106.415.455.202

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.21. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	350.095.362.825	329.512.455.382
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	9.259.008.503	7.886.172.458
Giá vốn bán nước tinh khiết	2.027.585.688	1.574.810.786
Cộng	361.381.957.016	338.973.438.626

5.22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.255.232.995	12.152.205.815
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.462.309.589	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73.279.086	65.619.263
Cổ tức được chia	-	2.532.600.000
Cộng	28.790.821.670	14.750.425.078

Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng hơn 95% so với kỳ trước, chủ yếu là do lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được ghi nhận khi đánh giá lại các khoản vay bằng ngoại tệ theo tỷ giá thấp hơn tại ngày báo cáo.

5.23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	12.861.322.206	13.111.254.031
Dự phòng tổn thất đầu tư	827.848.610	811.479.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	710.291.905	1.373.686.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	47.375.215.814
Cộng	14.399.462.721	62.671.635.948

Chi phí tài chính kỳ này giảm hơn 77% so với kỳ trước là do tỷ giá hối đoái giảm nên không phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản vay bằng ngoại tệ như kỳ trước.

5.24. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	15.778.515.722	12.657.364.826
Chi phí vật liệu, bao bì	10.822.235.487	12.354.912.771
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	55.883.342	568.615.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.827.796	164.513.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.394.221.902	2.825.993.926
Chi phí khác bằng tiền	3.911.609.423	3.617.731.332
Cộng	34.074.293.672	32.189.131.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	27.355.299.606	22.091.038.013
Chi phí vật liệu quản lý	283.665.414	157.154.536
Chi phí đồ dùng văn phòng	265.326.091	1.096.687.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	496.583.262	440.733.165
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	360.993.543	381.811.276
Chi phí khác bằng tiền	7.125.275.975	5.001.404.875
Cộng	35.887.143.891	29.171.829.390

5.26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.409.237.998	31.828.396.859
Chi phí nhân công	124.321.914.591	111.584.710.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.299.535.658	143.681.381.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.644.418.282	67.606.177.269
Chi phí khác bằng tiền	48.625.562.955	45.633.733.190
Cộng	431.300.669.484	400.334.399.451

5.27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	184.542.114.412	118.776.754.792
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.013.047.869	852.000.320
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	-	(2.532.600.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	185.555.162.281	117.096.155.112
Trong đó:		
- Thu nhập áp dụng thuế suất phổ thông 20%	9.497.405.437	3.940.246.797
- Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)	176.057.756.844	113.155.908.315
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.505.256.771	12.103.640.191

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế TNDN.

Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với hoạt động kinh doanh cung cấp nước sạch theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ áp dụng cho đơn vị xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường.

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.28. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	43.262.208.000	29.208.653.000

5.29. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(86.550.708.604)	(111.192.583.498)

6. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ**

Hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng trọng yếu bởi yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ, do đó kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phản ánh tương đối đầy đủ xu hướng hoạt động của cả năm tài chính.

6.2. Ước tính kế toán, ảnh hưởng của các thay đổi ước tính kế toán đã được ghi nhận trong các kỳ trước

Công ty xác định rằng không có thay đổi nào trong các ước tính kế toán từ các kỳ trước có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ hiện tại.

6.3. Giả định hoạt động liên tục

Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có đủ nguồn lực để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần và không có ý định cũng như không bị buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

6.4. Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Công ty con
4. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
5. Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	Công ty cùng Tập đoàn
6. Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
8. Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
9. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	Công ty cùng Tập đoàn
10. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Công ty cùng Tập đoàn
11. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
12. Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Công ty cùng Tập đoàn
13. Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Công ty cùng Tập đoàn
14. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Công ty cùng Tập đoàn
15. Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
16. Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
17. Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Công ty cùng Tập đoàn
18. Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Công ty cùng Tập đoàn
19. Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận	Công ty cùng Tập đoàn
20. Công ty TNHH MTV BOT 768	Công ty cùng Tập đoàn
21. Thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Nhân sự quản lý chủ chốt khác	Nhân sự quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các giao dịch với bên liên quan được thực hiện theo các điều khoản thông thường của thị trường, trừ khi có trình bày khác.

Ban Giám đốc đánh giá rằng các giao dịch này không làm phát sinh rủi ro trọng yếu cho Công ty.

Các khoản phải thu/phải trả với bên liên quan:

- Không có tài sản đảm bảo;
- Không tính lãi;
- Thời hạn thanh toán: không quá 12 tháng;
- Bản chất giao dịch: cung cấp nước sạch, dịch vụ lắp đặt, nước tinh khiết đóng chai; dịch vụ xây dựng thi công; chuyển nhượng điện và các dịch vụ khác.

Ban Giám đốc đánh giá các giao dịch này phù hợp với lợi ích của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	4.701.966.675	4.578.034.125
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	104.461.980	104.461.980
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	78.602.400	1.425.600
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	29.331.060	8.821.075
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	20.499.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	20.177.325	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	5.789.100	893.550
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	5.108.400	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	5.009.070	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	4.255.200	3.478.341.930
Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận	2.246.400	49.370.475
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	1.131.840	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	-	993.600
Cộng – Xem thêm Mục 5.3	4.978.578.450	8.222.342.335
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	(156.644.177)	(1.175.289.429)
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	-	(16.240.985)
Cộng – Xem thêm Mục 5.12	(156.644.177)	(1.191.530.414)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Phải trả khác về các khoản nhận đặt cọc:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(2.400.000)	(2.400.000)
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	(900.000)	(900.000)
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	(400.000)	(400.000)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	(300.000)	(300.000)
Cộng	(4.000.000)	(4.000.000)
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	38.980.289.300	37.446.505.300
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	29.237.217.500	28.459.297.500
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	28.183.705.300	26.442.254.600
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	14.447.746.700	11.180.746.800
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	347.636.701	306.978.400
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	285.405.600	287.387.302
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	154.026.700	1.718.875.900
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	149.936.000	169.919.000
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	134.147.500	8.610.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận	103.400.672	10.100.000
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	78.280.000	54.550.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	76.736.000	21.367.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	35.431.500	42.159.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	19.573.000	56.559.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	27.285.700	66.618.900
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	13.934.500	100.495.500
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	6.034.000	37.587.500
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	3.900.000	5.443.000
Công ty TNHH MTV BOT 768	6.762.000	-
Cộng – Xem thêm Mục 5.20	112.291.448.673	106.415.455.202
Thu nhập khác:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai – Chuyển nhượng điện	134.916.491	104.493.368



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí vệ sinh, chăm sóc cây xanh:		
Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	100.881.245	124.940.774
Chi phí xử lý nước thải:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	414.051.600	40.745.000
Chi phí thi công:		
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	4.638.315.110	-

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Nhân sự quản lý chủ chốt khác của Công ty trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND		Kỳ trước VND	
		Thù lao	Lương	Thù lao	Lương
Bà Phạm Thị Hồng	Chủ tịch HĐQT	18.300.000	1.143.417.600	216.000.000	883.988.600
Ông Trần Văn Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	139.600.000	1.005.114.800	32.000.000	636.845.000
Ông Đặng Văn Chất	Phó Giám đốc	26.200.000	829.557.000	216.000.000	719.010.000
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	147.900.000	834.292.000	224.000.000	716.270.000
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên HĐQT	147.900.000	-	208.000.000	-
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT	147.900.000	-	208.000.000	-
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	147.900.000	-	208.000.000	-
Ông Nguyễn Công Hiếu	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 31/03/2026)	123.900.000	-	208.000.000	-
Ông Nguyễn Bá Chuyên	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 31/03/2026)	24.000.000	-	-	-
Ông Lê Thành Trung	Phó Giám đốc	-	799.719.000	-	148.600.000
Ông Hồ Ngọc Long	Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/04/2026)	-	145.580.000	-	-
Bà Ngô Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ ngày 01/04/2026)	-	124.800.000	-	-
Bà Nguyễn Bách Thảo	Phụ trách kế toán (miễn nhiệm từ ngày 31/03/2026)	-	326.274.818	-	-
Bà Nguyễn Thu Oanh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 26/09/2025)	-	365.077.000	-	588.328.000
Cộng		923.600.000	5.573.832.218	1.520.000.000	3.693.041.600
					5.213.041.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thủ lao và thu nhập của Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND		Kỳ trước VND	
		Thủ lao	Lương	Thủ lao	Lương
Bà Lê Thị Ngọc Sáu	Trưởng Ban	-	781.160.000		606.409.800
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên	93.700.000	-	85.000.000	-
Ông Nguyễn Duy Khang	Thành viên	93.700.000	-	85.000.000	-
Cộng		187.400.000	781.160.000	170.000.000	606.409.800
					776.409.800

6.5. Số liệu so sánh

Phân loại lại

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân loại lại số liệu so sánh của kỳ trước nhằm phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại.

Ảnh hưởng của việc phân loại lại như sau:

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**Báo cáo tình hình tài chính (Trích):**

	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Các khoản tương đương tiền	30.003.904.110	30.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	508.160.273.972	500.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	12.848.560.389	21.012.738.471
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	456.277.400	-
Phải trả ngắn hạn khác	11.619.002.455	12.075.279.855

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích):

	Kỳ trước VND	Kỳ trước VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(13.988.736.438)	(14.684.805.815)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.168.363.013	17.864.432.390

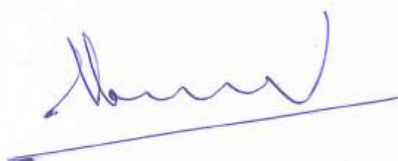
Nguyên nhân phân loại lại là do thay đổi về cách trình bày các chỉ tiêu này trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ khi Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Việc phân loại lại này chỉ ảnh hưởng đến cách trình bày các khoản mục trên Báo cáo tài chính và không làm thay đổi tổng tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của kỳ trước và tổng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của kỳ trước.

6.6. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, không có sự kiện trọng yếu cần điều chỉnh.

Phê duyệt, ngày 17 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP**KẾ TOÁN TRƯỞNG****NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT****Trần Hoàng Anh Phương****Ngô Thị Thu Hiền****GIÁM ĐỐC****Trần Văn Nguyên**

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 967 /CN-TCKT
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
TNDN 6 tháng năm 2026 so với 6 tháng năm
2025 (số liệu soát xét).

Đồng Nai, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2026 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2025 như sau:

STT	Nội dung	6 tháng Năm 2026	6 tháng Năm 2025	Chênh lệch	% Chênh lệch
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng (số liệu soát xét)	165.036.857.641	106.673.114.601	58.363.743.040	54,71%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC hợp nhất (số liệu soát xét)	183.377.104.777	122.416.552.225	60.960.552.552	49,80%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng:

1. Doanh thu và thu nhập khác 6 tháng năm 2026 đạt 631.930.934.457 đồng, tăng 48.684.028.933 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2025 (đạt 583.246.905.524 đồng), tương ứng mức tăng là 8,35%.

Biến động các khoản doanh thu như sau:

	6 tháng Năm 2026	6 tháng Năm 2025	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	599.671.775.342	565.695.872.389	33.975.902.953	6,01%
Doanh thu tài chính	28.790.821.670	14.750.425.078	14.040.396.592	95,19%
Thu nhập khác	3.468.337.445	2.800.608.057	667.729.388	23,84%
TỔNG CỘNG	631.930.934.457	583.246.905.524	48.684.028.933	8,35%

Nguyên nhân chủ yếu:

+ Doanh thu cung cấp nước 6 tháng năm 2026 đạt 578.421.692.390 đồng so với 6 tháng năm 2025 đạt 552.551.417.710 đồng, tăng 25.870.274.680 đồng.

+ Doanh thu tài chính tăng 14.040.396.592 đồng, tương ứng mức tăng 95,19%, do năm nay phát sinh khoản lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư nợ vay bằng ngoại tệ nhưng năm trước không phát sinh.

2. Tổng chi phí 6 tháng năm 2026 của Công ty đạt 447.388.820.045 đồng, so với cùng kỳ năm 2025 là 464.470.150.732 đồng giảm 17.081.330.687 đồng, tương ứng mức giảm là 3,68%.

Biến động các khoản chi phí như sau:

	6 tháng Năm 2026	6 tháng Năm 2025	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
Giá vốn bán hàng	361.381.957.016	338.973.438.626	22.408.518.390	6,61%
Chi phí tài chính	14.399.462.721	62.671.635.948	-48.272.173.227	-77,02%

	6 tháng Năm 2026	6 tháng Năm 2025	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
Chi phí bán hàng	34.074.293.672	32.189.131.435	1.885.162.237	5,86%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.887.143.891	29.171.829.390	6.715.314.501	23,02%
Chi phí khác	1.645.962.745	1.464.115.333	181.847.412	12,42%
TỔNG CỘNG	447.388.820.045	464.470.150.732	-17.081.330.687	-3,68%

Nguyên nhân chủ yếu tại Chi phí tài chính giảm 48.272.173.227 đồng, tương ứng mức giảm 77,02%, do năm trước phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư nợ vay bằng ngoại tệ nhưng năm nay không phát sinh.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2026 tăng 58.363.743.040 đồng so với cùng kỳ năm 2025, tương ứng mức tăng 54,71%.

Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC hợp nhất:

1. Tổng doanh thu và thu nhập khác 6 tháng năm 2026 của công ty mẹ và các công ty con đạt 729.009.425.579 đồng, tăng 55.027.302.723 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2025 (đạt 673.982.122.856 đồng), tương ứng mức tăng là 8,16%.

Biến động các khoản doanh thu như sau:

	6 tháng Năm 2026	6 tháng Năm 2025	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	691.673.463.841	655.575.294.698	36.098.169.143	5,51%
Doanh thu tài chính	33.233.790.095	14.678.251.787	18.555.538.308	126,42%
Thu nhập khác	4.102.171.643	3.728.576.371	373.595.272	10,02%
TỔNG CỘNG	729.009.425.579	673.982.122.856	55.027.302.723	8,16%

Nguyên nhân chủ yếu:

+ Doanh thu cung cấp nước 6 tháng năm 2026 đạt 667.636.364.740 đồng so với 6 tháng năm 2025 đạt 639.053.949.120 đồng, tăng 28.582.415.620 đồng.

+ Doanh thu tài chính tăng 18.555.538.308 đồng, tương ứng mức tăng 126,42%, do năm nay phát sinh khoản lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư nợ vay bằng ngoại tệ nhưng năm trước không phát sinh tại Công ty mẹ.

2. Tổng chi phí 6 tháng năm 2026 của công ty mẹ và các công ty con đạt 525.698.616.557 đồng, so với cùng kỳ năm 2025 là 538.368.463.015 đồng giảm 12.669.846.458 đồng, tương ứng mức giảm là 2,35%.

Biến động các khoản chi phí như sau:

	6 tháng Năm 2026	6 tháng Năm 2025	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
Giá vốn bán hàng	428.274.063.790	399.979.797.425	28.294.266.365	7,07%
Chi phí tài chính	14.399.462.721	62.671.635.948	-48.272.173.227	-77,02%
Chi phí bán hàng	38.236.858.079	36.961.677.706	1.275.180.373	3,45%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.715.622.992	36.420.722.836	6.294.900.156	17,28%
Chi phí khác	2.072.608.975	2.334.629.100	-262.020.125	-11,22%
TỔNG CỘNG	525.698.616.557	538.368.463.015	-12.669.846.458	-2,35%

Nguyên nhân chủ yếu tại Chi phí tài chính giảm 48.272.173.227 đồng, tương ứng mức giảm 77,02%, do năm trước phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư nợ vay bằng ngoại tệ nhưng năm nay không phát sinh tại Công ty mẹ.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2026 tăng 60.960.552.552 đồng so với cùng kỳ năm 2025, tương ứng mức tăng 49,80%.

296-
TY
AN
JOC
NAI
DONG

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu VT.TCKT



GIÁM ĐỐC *Nguy*

Trần Văn Nguyên

